



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT
DALAT REAL ESTATE JOINT STOCK COMPANY

* Địa chỉ : 25- Trần Phú - Phường 3 - Tp. Đà Lạt - Tỉnh Lâm Đồng

* Mã số thuế : 58 00000142

* Điện thoại: 063.3822243

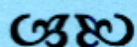
* E-mail: dalatrealjsc@dalatreal.com.vn

* Fax: 0633.821433

* Website: dalatreal.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2018



Đà Lạt, Tháng 01/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59,997,843,351	68,660,072,318
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4,722,182,759	2,394,605,713
1. Tiền	111		4,580,289,789	1,252,712,743
2. Các khoản tương đương tiền	112		141,892,970	1,141,892,970
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.12	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35,592,663,559	47,244,217,514
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	32,144,082,503	44,834,586,382
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	14,303,354,997	11,600,832,378
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1,464,075,444	2,690,581,274
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(12,318,849,385)	(11,881,782,520)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	17,476,307,433	17,753,034,429
1. Hàng tồn kho	141		17,553,073,833	17,829,800,829
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76,766,400)	(76,766,400)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,206,689,600	1,268,214,662
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		576,316,642	614,724,600
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	632,368,191	653,490,062
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		998,004,767	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47,527,328,640	50,317,917,643
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	3,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	-	3,000,000
II. Tài sản cố định	220		24,477,371,714	26,246,571,812
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	20,125,069,062	21,755,735,968
- Nguyên giá	222		36,937,165,831	36,212,052,206
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16,812,096,769)	(14,456,316,238)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,352,302,652	4,490,835,844
- Nguyên giá	228		5,538,892,859	5,538,892,859
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,186,590,207)	(1,048,057,015)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	20,378,959,857	21,316,701,521
- Nguyên giá	231		29,549,207,355	29,549,207,355
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9,170,247,498)	(8,232,505,834)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	209,819,366
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	-	209,819,366
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	197,866,768	283,510,577
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		348,000,000	283,510,577
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(150,133,232)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,473,130,301	2,258,314,367
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2,473,130,301	2,258,314,367
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		107,525,171,991	118,977,989,961



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		100,187,725,745	104,726,019,967
I. Nợ ngắn hạn	310		68,487,460,766	71,628,123,196
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	19,682,538,259	19,036,812,027
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22,273,631,702	4,240,002,845
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2,093,561,973	2,083,502,539
4. Phải trả người lao động	314		231,114,801	627,658,139
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	17,169,510,542	13,268,142,139
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		334,000,000	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	6,219,327,064	5,772,541,325
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	577,121,512	26,710,397,112
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(93,345,087)	(110,932,930)
II. Nợ dài hạn	330		31,700,264,979	33,097,896,771
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19	1,215,369,977	1,900,396,771
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	452,000,000	255,000,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	30,032,895,002	30,942,500,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7,337,446,246	14,251,969,994
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	7,337,446,246	14,251,969,994
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,000,000,000	45,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45,000,000,000	45,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,847,215,361	3,847,215,361
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,998,612,591	3,051,644,479
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		389,637,545	336,605,657
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(44,898,019,251)	(37,983,495,503)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(37,983,495,503)	(23,559,964,581)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6,914,523,748)	(14,423,530,922)
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		107,525,171,991	118,977,989,961

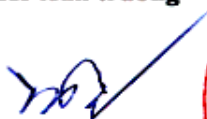
Người lập biểu



Huỳnh Thị Lộc

Đà Lạt, ngày 16 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hoà

Tổng Giám Đốc



Lê Thị Kim Chính

100,
IG 1
IND
L
T.T.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 Năm 2018	Quý 04 Năm 2017	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.19	15,821,215,078	12,824,184,245	42,958,135,190	50,356,281,529
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			53,134,900		53,134,900
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		15,821,215,078	12,771,049,345	42,958,135,190	50,303,146,629
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	14,619,044,854	11,854,320,355	39,923,572,068	46,627,355,766
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		1,202,170,224	916,728,990	3,034,563,122	3,675,790,863
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	11,633,490	13,972,817	394,444,260	126,184,882
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	1,912,411,135	2,560,113,478	4,301,137,989	4,673,439,996
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,912,411,135	2,560,113,478	4,301,137,989	4,672,171,365
8. Chi phí bán hàng	24		108,523,494	133,681,641	445,374,594	522,300,590
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,200,566,469	1,991,307,924	4,888,254,985	12,612,548,025
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,007,697,384)	(3,754,401,236)	(6,205,760,186)	(14,006,312,866)
11. Thu nhập khác	31	VI.27	30,374,513	75,078,199	132,878,103	216,436,326
12. Chi phí khác	32	VI.28	36,806,862	59,325,896	810,854,976	547,619,935
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(6,432,349)	15,752,303	(677,976,873)	(331,183,609)
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết	50		(29,254,912)		(29,254,912)	(86,034,448)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		(2,043,384,645)	(3,738,648,933)	(6,912,991,971)	(14,423,530,923)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.29	1,531,777		1,531,777	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		(2,044,916,422)	(3,738,648,933)	(6,914,523,748)	(14,423,530,923)
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số						
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông cty mẹ			(2,044,916,422)	(3,738,648,933)	(6,914,523,748)	(14,423,530,923)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			(454)	(831)	(1,537)	(3,205)

Ngày 16 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thị Lộc

Nguyễn Văn Hòa

Lê Thị Kim Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3		
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		53,487,890,096	74,055,178,991
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(34,176,065,610)	(49,435,140,724)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,916,827,798)	(6,231,611,785)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(253,516,369)	(462,655,735)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(78,759,440)	(5,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,606,527,989	9,280,829,020
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11,235,843,364)	(24,510,692,680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,433,405,504	2,690,907,087
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
khác	21		(12,000,000)	(10,582,836)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các TSDH khác	22		12,417,135	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		285,754,407	5,238,789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		286,171,542	(5,344,047)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6,392,000,000)	(7,749,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6,392,000,000)	(7,749,500,000)
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		2,327,577,046	(5,063,936,960)
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,252,712,743	7,316,649,703
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	4,580,289,789	2,252,712,743

Ngày 16 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Huỳnh Thị Lộc

Nguyễn Văn Hòa



Lê Thị Kim Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Kinh doanh & Phát triển nhà Lâm Đồng, theo Quyết định số 3747/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4203000171 ngày 27 tháng 12 năm 2007 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp, với vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng (Bốn lăm tỷ đồng).

Tại ngày 31/05/2011 Công ty CP Địa ốc Đà Lạt đã tách Công ty 274 thành Công ty TNHH MTV Xây dựng Địa ốc Đà Lạt và Công ty Địa ốc Bảo Lộc thành Công ty TNHH MTV Địa ốc Bảo Lộc; Công ty CP Địa ốc Đà Lạt làm chủ sở hữu, chiếm 100% vốn điều lệ tại 2 Công ty trên.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh :

Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà làm việc, nhà ở. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, giao thông thuỷ lợi, công nghiệp. Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh vận tải hàng. Lập quy hoạch, tư vấn kiến trúc. Kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống, giải trí, dịch vụ lữ hành, vận chuyển khách.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 - Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 .

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

1 - Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ/BTC ngày 20/03/2006.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3 - Hình thức kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các

S.Đ.Đ.Đ.

khoản mục có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn được tính theo giá mua thực tế và các chi phí thực tế có liên quan.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá mua thực tế thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng các loại tài sản cố định được xác định theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ của Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn,
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc trong hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (Vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16" chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí khác:

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Đối với các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Việc hạch toán các chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải thực hiện trên nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

5500
CƠ
PH
Đ
Đ

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Trường hợp được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết...

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

1001
NGT
IN DI
LA
T-TA

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01-Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	499,398,250	457,149,033
- Tiền gửi ngân hàng	4,080,891,539	1,795,563,710
- Các khoản tương đương tiền	141,892,970	141,892,970
Cộng	4,722,182,759	2,394,605,713
02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
03-Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu khách hàng	32,144,082,503	44,834,586,382
- Trả trước cho người bán	14,303,354,997	11,600,832,378
- Phải thu khác	1,464,075,444	2,690,581,274
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(12,318,849,385)	(11,881,782,520)
Cộng	35,592,663,559	47,244,217,514
04-Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	1,749,591,215	1,793,607,272
- Công cụ, dụng cụ	81,398,008	51,745,281
- Chi phí SX, KD dở dang	15,417,166,791	15,312,339,518
- Thành phẩm	303,130,817	669,890,572
- Hàng hóa	1,787,002	2,218,186
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(76,766,400)	(76,766,400)
Cộng	17,476,307,433	17,753,034,429
05-Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	576,316,642	614,724,600
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	632,368,191	653,490,062
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	1,208,684,833	1,268,214,662
06-Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tạm ứng	1,072,675,675	1,234,499,975
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
Cộng	1,072,675,675	1,234,499,975
07-Các khoản phải thu dài hạn		

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT	Thiết bị, DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	10,635,047,292	21,602,777,074	3,744,274,497	229,953,343		36,212,052,206
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tặng khác			725,113,625			725,113,625
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10,635,047,292	21,602,777,074	4,469,388,122	229,953,343	-	36,937,165,831
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,727,080,207	7,830,322,178	2,706,814,034	192,099,819		14,456,316,238
- Khấu hao trong kỳ	637,244,558	1,338,804,082	462,802,627	32,844,628		2,471,695,895
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác			115,915,364			115,915,364
Số dư cuối kỳ	4,364,324,765	9,169,126,260	3,053,701,297	224,944,447	-	16,812,096,769
3. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	6,907,967,085	13,772,454,896	1,037,460,463	37,853,524	-	21,755,735,968
- Tại ngày cuối kỳ	6,270,722,527	12,433,650,814	1,415,686,825	5,008,896	-	20,125,069,062

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	4,404,107,500		141,958,364		992,826,995	5,538,892,859
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	4,404,107,500	-	141,958,364	-	992,826,995	5,538,892,859
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	808,917,697		56,783,334		182,355,984	1,048,057,015
- Khấu hao trong kỳ	106,923,525		7,505,676		24,103,991	138,533,192
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	915,841,222	-	64,289,010	-	206,459,975	1,186,590,207
3. Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm	3,595,189,803	-	85,175,030	-	810,471,011	4,490,835,844
- Tại ngày cuối kỳ	3,488,266,278	-	77,669,354	-	786,367,020	4,352,302,652

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Cuối kỳ

0

Đầu kỳ

209,819,366

Khoản mục	Nhà cửa	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
1. Nguyên giá bất động sản đầu tư			
Số dư đầu kỳ	16,266,575,243	13,282,632,112	29,549,207,355
- Tăng trong kỳ			-
- Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	16,266,575,243	13,282,632,112	29,549,207,355
2. Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu kỳ	5,697,296,027	2,535,209,807	8,232,505,834
- Tăng trong kỳ	648,963,021	288,778,643	937,741,664
- Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	6,346,259,048	2,823,988,450	9,170,247,498
3. Giá trị còn lại của BĐSĐT			-
- Tại ngày đầu năm	10,569,279,216	10,747,422,305	21,316,701,521
- Tại ngày cuối kỳ	9,920,316,195	10,458,643,662	20,378,959,857

58000
CỘNG
CỔ PHẦN
ĐÀ
P. ĐÀ L

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
13- Đầu tư tài chính dài hạn		
13.1-Đầu tư vào công ty con		
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Địa ốc Đà Lạt (100%)	4,000,000,000	4,000,000,000
- Công ty TNHH MTV Địa ốc Bảo Lộc (100%)	2,000,000,000	2,000,000,000
13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	348,000,000	283,510,577
14- Tài sản dài hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
-Chi phí trả trước dài hạn	2,473,130,301	2,258,314,367
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	3,000,000
Cộng	2,473,130,301	2,261,314,367
15- Nợ ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
15.1- Vay và nợ ngắn hạn	577,121,512	26,710,397,112
15.2- Phải trả người bán	19,682,538,259	19,036,812,027
15.3- Người mua trả trước	22,273,631,702	4,240,002,845
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2,093,561,973	2,083,502,539
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
15.5- Phải trả người lao động	231,114,801	627,658,139
15.6- Chi phí Phải trả	17,169,510,542	13,268,142,139
15.7-Các khoản phải trả khác	12,130,427,069	11,547,187,238
- Kinh phí công đoàn	328,961,556	330,831,359
- Bảo hiểm xã hội, y tế	100,399,760	86,070,434
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Các khoản Phải trả, phải nộp khác	11,701,065,753	11,130,285,445
Cộng nợ ngắn hạn	74,157,905,858	77,513,702,039
16- Nợ dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
16.1- Vay và nợ dài hạn	30,032,895,002	30,942,500,000
16.2- Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-
16.3- Doanh thu chưa thực hiện	1,215,369,977	1,900,396,771
16.4- Nhận ký quỹ dài hạn	452,000,000	255,000,000
Cộng nợ dài hạn	31,700,264,979	33,097,896,771

17- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm	45,000,000,000	3,847,215,361	336,605,657	3,051,644,479		(37,983,495,503)
Tăng vốn trong năm						
Lợi nhuận trong năm						(6,914,523,748)
Tăng khác			53,031,888			
Cổ tức phải trả						
Trích lập các quỹ						
Chi thù lao HĐQT, BKS, BDH						
Trích quỹ khen thưởng, PL						
Giảm khác				53,031,888		
Số dư cuối kỳ	45,000,000,000	3,847,215,361	389,637,545	2,998,612,591	0	(44,898,019,251)



 BỘ TÀI CHÍNH

 L. L.

20- Các khoản giảm trừ doanh thu		53,134,900
21- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 04/2018	Quý 04/2017
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	15,821,215,078	12,771,049,345
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	15,821,215,078	12,771,049,345
22- Giá vốn hàng bán	Quý 04/2018	Quý 04/2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	14,619,044,854	11,854,320,355
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	14,619,044,854	11,854,320,355
23- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 04/2018	Quý 04/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,633,490	13,972,817
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	11,633,490	13,972,817
24- Chi phí tài chính	Quý 04/2018	Quý 04/2017
- Lãi tiền vay	1,912,411,135	2,560,113,478
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	1,912,411,135	2,560,113,478
25- Chi phí bán hàng	108,523,494	133,681,641
26- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,200,566,469	1,991,307,924
27- Thu nhập khác	30,374,513	75,078,199
28- Chi phí khác	36,806,862	59,325,896
29- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,531,777	
30 - Thông tin về các bên liên quan		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 16 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

Huỳnh Thị Lộc

Nguyễn Văn Hòa

Le Thị Kim chính

